

PHẦN VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT
HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH ĐỊNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 32/2014/NQ-HĐND

Bình Định, ngày 10 tháng 12 năm 2014

NGHỊ QUYẾT
Về kết quả phối hợp giải quyết những vấn đề phát sinh giữa hai kỳ họp

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH BÌNH ĐỊNH
KHÓA XI, KỲ HỌP THỨ 10

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản Quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 03 tháng 12 năm 2004;

Căn cứ Nghị quyết số 753/2005/NQ-UBTVQH11 ngày 02 tháng 4 năm 2005 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội ban hành Quy chế hoạt động của Hội đồng nhân dân;

Trên cơ sở xem xét Báo cáo số 13/BC-HĐND ngày 02 tháng 12 năm 2014, Báo cáo bổ sung số 14/BC-HĐND ngày 05 tháng 12 năm 2014 của Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh về kết quả phối hợp giải quyết những vấn đề phát sinh khi thực hiện Nghị quyết Hội đồng nhân dân và ý kiến của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Nhất trí thông qua nội dung giải quyết những vấn đề phát sinh giữa hai kỳ họp (kỳ họp thứ 8 và kỳ họp thứ 10 Hội đồng nhân dân tỉnh khóa XI) đã được Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh thỏa thuận, thống nhất với Ủy ban nhân dân tỉnh với những nội dung sau:

1. Danh mục phân bổ vốn vay Ngân hàng phát triển Việt Nam năm 2014.
2. Phân bổ nguồn thu phát sinh trong thực hiện ngân sách nhà nước năm 2014.
3. Thực hiện dự án Hỗ trợ phát triển sản xuất Chương trình 135 cho các xã đặc biệt khó khăn, các thôn đặc biệt khó khăn năm 2014 và 2015 trên địa bàn tỉnh Bình Định.
4. Danh mục phân bổ vốn chuẩn bị đầu tư năm 2014.
5. Điều chỉnh mức hỗ trợ thêm tiền ăn, ở, sinh hoạt phí cho cán bộ cấp xã tham gia học các lớp tập huấn ở cơ sở.
6. Phân bổ nguồn 50% tăng thu ngân sách năm 2013 được Bộ Tài chính thông báo tại Công văn số 8535/BTC-NSNN ngày 26 tháng 6 năm 2014.
7. Ban hành Quy định chủng loại, số lượng xe chuyên dùng trang bị cho một số cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp công lập trên địa bàn tỉnh Bình Định.
8. Điều chỉnh, bổ sung danh sách các xã hoàn thành xây dựng nông thôn mới giai đoạn năm 2011 - 2015, năm 2016 - 2020 và sau năm 2020.
9. Quy định bổ sung giá đất ở công bố tại Khu quy hoạch dân cư khu vực 5, phường Bùi Thị Xuân, thành phố Quy Nhơn.
10. Chủ trương điều tiết nguồn thu từ tiền cấp quyền khai thác khoáng sản.
11. Chủ trương bố trí dự toán ngân sách năm 2015 để hỗ trợ thực hiện các dự án quy hoạch phân khu tại các phường Nhơn Thành, Nhơn Hòa, Nhơn Hưng và phường Đập Đá của thị xã An Nhơn.
12. Sử dụng kinh phí dự phòng chi ngân sách tỉnh hỗ trợ giống vật nuôi và hỗ trợ giống lúa sản xuất vụ Đông Xuân 2013 - 2014.
13. Sử dụng kinh phí dự phòng ngân sách tỉnh năm 2014 để chi hỗ trợ tàu thuyền đánh bắt hải sản xa bờ.

(Cụ thể có phụ lục chung kèm theo)

Điều 2. Ủy ban nhân dân tỉnh có trách nhiệm tổ chức thực hiện Nghị quyết.

Điều 3. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh kiểm tra, giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh khóa XI, kỳ họp thứ 10 thông qua ngày 10 tháng 12 năm 2014./.

CHỦ TỊCH

Nguyễn Thanh Tùng

PHỤ LỤC CHUNG

(Kèm theo Nghị quyết số 32/2014/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2014 của Hội đồng nhân dân tỉnh Khốa XI, kỳ họp thứ 10)

1. Danh mục phân bổ vốn vay Ngân hàng phát triển Việt Nam năm 2014.

Thông nhất phân bổ chi tiết 90 tỷ đồng từ nguồn vốn vay Ngân hàng phát triển Việt Nam như sau:

a. Hỗ trợ bê tông hóa giao thông nông thôn: 47.229 triệu đồng, trong đó:

- Hoàn trả tạm ứng ngân sách tỉnh thực hiện chương trình bê tông hóa đường giao thông năm 2013: 26.229 triệu đồng.

- Hỗ trợ xi măng cho các huyện thực hiện bê tông hóa GTNT năm 2014: 10.000 triệu đồng.

- Hỗ trợ cho công trình: 11.000 đồng.

b. Hỗ trợ kiên cố hóa kênh mương: 39.771 triệu đồng, trong đó:

- Hoàn trả tạm ứng ngân sách tỉnh thực hiện chương trình kiên cố hóa kênh mương năm 2013: 2.494 triệu đồng.

- Hỗ trợ kiên cố hóa kênh mương năm 2014 của 21 xã hoàn thành mục tiêu xây dựng nông thôn mới đến năm 2015: 9.777 triệu đồng.

- Hỗ trợ kiên cố hóa kênh mương năm 2014 của 4 xã hoàn thành mục tiêu xây dựng nông thôn mới trong năm 2014: 5.000 triệu đồng.

- Thực hiện chương trình kiên cố hóa kênh mương năm 2014: 7.000 triệu đồng.

- Hỗ trợ cho công trình: 15.500 triệu đồng.

c. Cơ sở hạ tầng nuôi trồng thủy sản: 2.000 triệu đồng.

d. Cơ sở hạ tầng làng nghề nông thôn (trả nợ): 1.000 triệu đồng.

(Chi tiết có phụ lục 01 kèm theo)

2. Phân bổ số lợi nhuận còn lại phải nộp ngân sách nhà nước năm 2014 của Tổng Công ty PISICO.

Căn cứ Thông tư số 187/2013/TT-BTC ngày 05/12/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định số 204/2013/NĐ-CP ngày 05/12/2013 của Chính phủ. UBND tỉnh đã có Văn bản số 1025/UBND-TH chỉ đạo Sở Tài chính kiểm tra, giám sát tại Tổng Công ty PISICO và xác định số lợi nhuận còn lại phải nộp (tăng thu)

ngân sách nhà nước năm 2014 theo quy định tại điểm b, khoản 3 Điều 2 của Thông tư số 187/2013/TT-BTC ngày 05/12/2013 của Bộ Tài chính là **38.944.047.740 đồng**.

Số thu ngân sách phát sinh này, Hội đồng nhân dân tỉnh thống nhất phân bổ chi bổ sung năm 2014 cho các nội dung sau:

a. Giữ lại 50% để chi thực hiện cải cách tiền lương là 19.472.047.740 đồng.

b. 50% số thu còn lại bố trí thanh toán nợ cho một số dự án, công trình đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng để cải tạo quỹ đất là 19.472.000.000 đồng (theo Chỉ thị số 14/CT-TTg ngày 28/6/2013 của Thủ tướng Chính phủ về tăng cường quản lý đầu tư và xử lý nợ đọng xây dựng cơ bản từ nguồn ngân sách nhà nước, trái phiếu Chính phủ).

3. Thực hiện dự án Hỗ trợ phát triển sản xuất Chương trình 135 cho các xã đặc biệt khó khăn, các thôn đặc biệt khó khăn năm 2014 và 2015 trên địa bàn tỉnh Bình Định.

Để có căn cứ thực hiện Dự án hỗ trợ phát triển sản xuất Chương trình 135 cho các xã đặc biệt khó khăn năm 2014 và 2015 trên địa bàn tỉnh, Hội đồng nhân dân tỉnh thống nhất một số chính sách hỗ trợ của dự án như sau:

3.1. Hỗ trợ các hoạt động khuyến nông, khuyến lâm, khuyến ngư, khuyến công.

3.2. Hỗ trợ giống cây trồng, vật nuôi, vật tư sản xuất.

3.3. Hỗ trợ xây dựng mô hình sản xuất hiệu quả, tiên tiến.

3.4. Hỗ trợ mua sắm thiết bị, máy móc phục vụ sản xuất, chế biến, bảo quản sản phẩm nông nghiệp sau thu hoạch.

3.5. Hỗ trợ nâng cao năng lực cho cán bộ quản lý cấp xã, huyện tham gia chỉ đạo, quản lý dự án hỗ trợ phát triển sản xuất.

3.6. Kinh phí quản lý, chỉ đạo cho các đơn vị đầu mối.

(Nội dung cụ thể có phụ lục 02 kèm theo)

4. Danh mục phân bổ vốn chuẩn bị đầu tư năm 2014.

Hội đồng nhân dân tỉnh thống nhất việc phân bổ kế hoạch vốn chuẩn bị đầu tư năm 2014, cụ thể như sau:

- Dự án hoàn thành công tác chuẩn bị đầu tư: 05 danh mục, số vốn: 551 triệu đồng;
- Dự án chuyển tiếp công tác chuẩn bị đầu tư: 30 danh mục, số vốn 2.750 triệu đồng;
- Dự án bắt đầu công tác chuẩn bị đầu tư: 69 danh mục, số vốn: 6.350 triệu đồng;

- Dự phòng: 200 triệu đồng.

- Thống nhất chủ trương thực hiện công tác chuẩn bị đầu tư 30 công trình thuộc ngành giáo dục để UBND các huyện có liên quan bố trí vốn chuẩn bị đầu tư.

(Chi tiết danh mục có phụ lục 03 kèm theo)

5. Điều chỉnh mức hỗ trợ thêm tiền ăn, ở, sinh hoạt phí cho cán bộ cấp xã tham gia học các lớp tập huấn ở cơ sở.

Hội đồng nhân dân tỉnh thống nhất điều chỉnh các mức hỗ trợ cụ thể như sau:

- Hỗ trợ thêm tiền ăn, ở, sinh hoạt phí mức 50.000 đồng/người/ngày đối với các đối tượng ở cấp thôn, làng;

- Hỗ trợ thêm tiền ăn, ở, sinh hoạt phí mức 40.000 đồng/người/ngày đối với người hoạt động không chuyên trách cấp xã;

- Hỗ trợ thêm tiền ăn, ở, sinh hoạt phí mức 30.000 đồng/người/ngày đối với cán bộ, công chức cấp xã chuyên trách;

Các nội dung còn lại giữ nguyên như Quyết định số 2848/QĐ-CTUBND ngày 16/11/2009 của UBND tỉnh.

6. Phân bổ nguồn 50% tăng thu ngân sách năm 2013 được Bộ Tài chính thông báo tại Công văn số 8535/BTC-NSNN ngày 26/6/2014.

Căn cứ Công văn số 8535/BTC-NSNN ngày 26/6/2014 của Bộ Tài chính về việc sử dụng 50% số tăng thu ngân sách địa phương năm 2013, trong đó: Bộ Tài chính cho phép Tỉnh được chuyển **200.354 triệu đồng** trong tổng số 50% nguồn tăng thu ngân sách địa phương năm 2013 dành tạo nguồn cải cách tiền lương theo quy định để tập trung bồi thường, giải phóng mặt bằng và đầu tư 02 dự án cấp thiết;

Hội đồng nhân dân tỉnh thống nhất phân bổ nguồn vốn trên cụ thể như sau:

- Bổ sung 82.500 triệu đồng để đảm bảo nguồn vốn thực hiện Quyết định số 206/QĐ-UBND ngày 22/01/2014 của UBND tỉnh về việc bổ sung kế hoạch vốn năm 2014 cho dự án Tuyến đường Quốc lộ 19 đoạn từ Cảng Quy Nhơn đến giao Quốc lộ 1A;

- Bổ sung 100.000 triệu đồng cho dự án Tuyến đường Quốc lộ 19 đoạn từ Cảng Quy Nhơn đến giao Quốc lộ 1A để thu hồi một phần số tiền tạm ứng tồn ngân Kho bạc Nhà nước đến hạn để quyết toán ngân sách;

- Số còn lại 17.854 triệu đồng bố trí chi cho công tác chuẩn bị đầu tư dự án xây dựng cấp bách kè chống sạt lở và cải tạo, nâng cấp hệ thống tiêu thoát lũ chống ngập úng hạ lưu sông Hà Thanh, thành phố Quy Nhơn.

7. Ban hành Quy định chủng loại, số lượng xe chuyên dùng trang bị cho một số cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp công lập trên địa bàn tỉnh Bình Định.

Căn cứ Công văn số 4905/BTC-QLCS ngày 16/4/2014 của Bộ Tài chính chỉ đạo các địa phương khẩn trương rà soát, xây dựng định mức sử dụng xe chuyên dùng cho các đơn vị trực thuộc theo đúng quy định tại Khoản 6 Điều 1 Quyết định số 61/2010/QĐ-TTg ngày 30/9/2010 của Thủ tướng Chính phủ.

Thực hiện nội dung Công văn nêu trên của Bộ Tài chính, UBND tỉnh đã rà soát Danh mục chủng loại, số lượng xe chuyên dùng, với tổng nhu cầu toàn tỉnh dự kiến là 219 xe (trong đó, xe cứu thương và xe chuyên dùng y tế: 155 xe, xe chuyên dùng khác: 64 xe), trong khi số lượng xe chuyên dùng hiện có của địa phương là 148 xe, còn thiếu 71 xe.

Căn cứ Quy định tại Khoản 6 Điều 1 Quyết định số 61/2010/QĐ-TTg ngày 30/9/2010 của Thủ tướng Chính phủ: *“Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, các cơ quan khác ở Trung ương quyết định chủng loại, số lượng xe chuyên dùng trang bị cho các cơ quan, đơn vị thuộc phạm vi quản lý sau khi có ý kiến thống nhất bằng văn bản của Bộ Tài chính; Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định chủng loại, số lượng xe chuyên dùng trang bị cho các cơ quan, đơn vị thuộc địa phương quản lý sau khi có ý kiến Thường trực Hội đồng nhân dân cùng cấp”*. UBND tỉnh đã xây dựng Dự thảo Quy định chủng loại, số lượng xe chuyên dùng trang bị cho một số cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp công lập.

Hội đồng nhân dân tỉnh thống nhất như nội dung Dự thảo Quy định của UBND tỉnh về chủng loại, số lượng xe chuyên dùng trang bị cho một số cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp công lập trên địa bàn tỉnh, đồng thời cần lưu ý:

- Chỉ được tăng số lượng xe cứu thương, xe chuyên dùng khi đã có Quyết định của cấp có thẩm quyền cho phép mở rộng quy mô khám chữa bệnh (tăng chỉ tiêu giường bệnh) hoặc tăng số lượng xe chuyên dùng để phục vụ công tác phòng chống dịch bệnh, vận chuyển mẫu bệnh phẩm, phun hóa chất, kiểm tra giám sát dịch, truyền thông... Đồng thời, cũng tính đến nhu cầu tăng thêm xe chuyên dùng thuộc các lĩnh vực đặc thù khác như: Quản lý thị trường, kiểm lâm, thanh tra giao thông, sự nghiệp văn hóa...

- Quy định này cũng để làm cơ sở lập dự án và đăng ký nhu cầu xin tiếp nhận xe chuyên dùng từ Bộ, ngành Trung ương và tiếp nhận tài trợ từ các dự án ODA, nguồn viện trợ và các nguồn tài trợ hợp pháp khác của các tổ chức, cá nhân, doanh nghiệp trong và ngoài nước.

- Riêng đối với việc trang bị xe chuyên dùng ở các cấp từ nguồn ngân sách địa phương thì ngoài việc căn cứ quy định này, Chủ tịch UBND tỉnh, Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố còn phải căn cứ vào nguồn lực tài chính của địa phương, nhu cầu thực tế phải trang bị, chủ trương của Trung ương và các quy định pháp luật có liên quan khác để xem xét, quyết định cụ thể.

8. Điều chỉnh, bổ sung danh sách các xã hoàn thành xây dựng nông thôn mới giai đoạn năm 2011 - 2015, năm 2016 - 2020 và sau năm 2020.

Hội đồng nhân dân tỉnh thống nhất thỏa thuận điều chỉnh, bổ sung danh sách các xã hoàn thành xây dựng nông thôn mới giai đoạn năm 2011 - 2015, năm 2016 - 2020 và sau năm 2020 trên địa bàn tỉnh như sau:

Đến năm 2015 toàn tỉnh có 26 xã và giai đoạn 2016 - 2020 có 45 xã hoàn thành xây dựng nông thôn mới, 71 xã còn lại sẽ hoàn thành xây dựng nông thôn mới trong giai đoạn sau năm 2020.

(Chi tiết có phụ lục 04 kèm theo)

9. Quy định bổ sung giá đất ở công bố tại Khu quy hoạch dân cư khu vực 5, phường Bùi Thị Xuân, thành phố Quy Nhơn.

Hội đồng nhân dân tỉnh thống nhất với UBND tỉnh bổ sung giá đất ở công bố tại dự án đầu tư xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật Khu quy hoạch dân cư khu vực 5, phường Bùi Thị Xuân, thành phố Quy Nhơn như sau:

STT	Nội dung	Đơn giá (đ/m ²)
1	Tuyến đường có lộ giới 16m	1.650.000
2	Tuyến đường có lộ giới 12m	1.350.000
3	Tuyến đường có lộ giới nhỏ hơn 12m	1.250.000
4	Tuyến đường có lộ giới 24m	2.150.000

Ghi chú: Các lô đất góc được nhân hệ số 1,2 theo giá đất của đường có mức giá cao hơn, giá đất này để giao đất tái định cư cho các hộ dân bị ảnh hưởng bởi dự án nêu trên và không áp dụng cho trường hợp đấu giá đất, giao đất cho đối tượng khác không bị ảnh hưởng bởi dự án này.

10. Chủ trương điều tiết nguồn thu từ tiền cấp quyền khai thác khoáng sản.

Hội đồng nhân dân tỉnh thống nhất như sau:

Thực hiện điều tiết toàn bộ khoản thu cấp quyền khai thác khoáng sản (phần thu ngân sách địa phương được hưởng theo quy định) cho ngân sách tỉnh theo Nghị quyết số 14/2010/NQ-HĐND ngày 09/12/2010 của HĐND tỉnh.

Đến thời kỳ ổn định ngân sách giai đoạn 2016 - 2020, Ủy ban nhân dân tỉnh căn cứ quy định của Nhà nước nghiên cứu, tổng hợp, trình Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét, điều chỉnh nội dung phân cấp nguồn thu này cho phù hợp với tình hình thực tế ngân sách địa phương các cấp.

11. Chủ trương bố trí dự toán ngân sách năm 2015 để hỗ trợ thực hiện các dự án quy hoạch phân khu tại các phường Nhơn Thành, Nhơn Hòa, Nhơn Hưng và phường Đập Đá của thị xã An Nhơn.

Theo Quy định về phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi ngân sách giữa các cấp chính quyền địa phương giai đoạn 2011 - 2015 (được ban hành tại Nghị quyết số 14/2010/NQ-HĐND ngày 09/12/2010 của Hội đồng nhân dân tỉnh) thì kinh phí thực hiện các dự án quy hoạch phân khu tại các phường Nhơn Thành, Nhơn Hòa, Nhơn Hưng và phường Đập Đá thuộc nhiệm vụ chi ngân sách thị xã. Tuy nhiên, kinh phí thực hiện các dự án quy hoạch phân khu tại các phường nêu trên quá lớn, nên ngân sách thị xã gặp rất nhiều khó khăn trong cân đối bố trí kinh phí. Mặc khác, hiện nay ngân sách tỉnh đang tập trung vốn cho các chương trình, dự án trọng điểm của tỉnh.

Nhằm tạo điều kiện cho Thị ủy, UBND thị xã An Nhơn thực hiện công tác điều chỉnh, bổ sung quy hoạch cho phù hợp, theo đúng định hướng đến năm 2020 đạt tiêu chí đô thị loại III; gắn quy hoạch phát triển thị xã với quy hoạch phát triển khu vực kinh tế vùng phía Nam của tỉnh gồm: Quy Nhơn, Tuy Phước, An Nhơn, Tây Sơn và Phù Cát (theo ý kiến chỉ đạo của đồng chí Bí thư Nguyễn Văn Thiện - Ủy viên Trung ương Đảng, Bí thư Tỉnh ủy tại buổi làm việc với Thị ủy An Nhơn, Ngày 23/10/2014).

Hội đồng nhân dân tỉnh thống nhất với UBND tỉnh về chủ trương bố trí kinh phí vào dự toán ngân sách năm 2015 theo khả năng cân đối của ngân sách tỉnh để hỗ trợ cho thị xã An Nhơn thực hiện các dự án quy hoạch phân khu tại các phường: Nhơn Thành, Nhơn Hòa, Nhơn Hưng và phường Đập Đá.

12. Sử dụng kinh phí dự phòng chi ngân sách tỉnh hỗ trợ giống vật nuôi và hỗ trợ giống lúa sản xuất vụ Đông Xuân 2013 - 2014.

Đợt mưa lũ ngày 14 đến ngày 18/11/2013 trên địa bàn tỉnh Bình Định đã gây ra lũ lớn, ngập lụt trên diện rộng, thiệt hại cây trồng và vật nuôi rất lớn. Để kịp thời hỗ

trợ nông dân khôi phục sản xuất, UBND tỉnh đã chủ động tạm ứng dự phòng chi ngân sách để hỗ trợ cho nông dân khắc phục hậu quả lũ lụt, phát triển sản xuất.

Căn cứ Công văn số 13859/BTC-NSNN ngày 01/10/2014 của Bộ Tài chính thông báo ngân sách Trung ương chỉ hỗ trợ 70% nhu cầu kinh phí mua giống cây trồng và vật nuôi khắc phục hậu quả thiên tai năm 2013 với số tiền 46.252 triệu đồng, ngân sách tỉnh phải đảm bảo 30% với số tiền 19.046.934.600 đồng.

Để đảm bảo thủ tục thanh quyết toán ngân sách hỗ trợ khắc phục lũ lụt, Hội đồng nhân dân tỉnh thống nhất với UBND tỉnh sử dụng kinh phí từ nguồn dự phòng chi ngân sách tỉnh 2014 là 19.046.934.600 đồng để hỗ trợ thiệt hại do lũ lụt gây ra cho nhân dân.

13. Sử dụng kinh phí dự phòng ngân sách tỉnh năm 2014 để chi hỗ trợ tàu thuyền đánh bắt hải sản xa bờ.

Thực hiện chủ trương của Trung ương về việc hỗ trợ kinh phí cho tàu thuyền đánh bắt hải sản xa bờ, UBND tỉnh đã sử dụng nguồn dự phòng ngân sách tỉnh năm 2014 để chi hỗ trợ cho tàu thuyền đánh bắt hải sản xa bờ, với số tiền 2.315.727.000 đồng.

Do vậy, để quyết toán ngân sách tỉnh năm 2014, Hội đồng nhân dân tỉnh thống nhất việc đã sử dụng nguồn dự phòng Ngân sách tỉnh năm 2014, với số tiền: **2.315.722.000 đồng** để chi hỗ trợ cho tàu thuyền đánh bắt hải sản xa bờ./.

Phụ lục 01
PHÂN BỐ VỐN VAY NGÂN HÀNG PHÁT TRIỂN VIỆT NAM NĂM 2014
(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 32/2014/NQ-HĐND ngày 10/12/2014 của HĐND tỉnh Bình Định)

Đơn vị tính: Triệu đồng

Số TT	CHỈ TIÊU	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Số Quyết định; ngày/tháng/năm	Khái toán tổng mức đầu tư	KLHT đến 31/5/2014	Kế hoạch vốn đã bố trí đến 31/5/2014	Kế hoạch vốn vay 2014	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
	TỔNG CỘNG							90.000	
A	Hỗ trợ bê tông hóa giao thông nông thôn							47.538	
a	Hoàn trả tạm ứng ngân sách tỉnh thực hiện chương trình bê tông hóa đường giao thông năm 2013				24.229			24.229	
b	Hỗ trợ xi măng cho các huyện thực hiện bê tông hóa GTNT năm 2014				91.000			12.309	
c	Hỗ trợ cho công trình							11.000	
	Công trình hoàn thành, chuyển tiếp				84.001	78.465	36.042	8.900	
1	Nâng cấp tuyến đường ĐT636B (đoạn từ cầu Vạn đến Trường PTTH số 2 Tuy Phước)	Tuy Phước	1km và 01 cầu bản	128/QĐ-SKHĐT ngày 04/6/2013	7.940	7.900	3.000	1.500	
2	Tuyến đường từ Xuân Khánh - Mỹ Thọ	Hoài Nhơn	1,8km	187/QĐ-SKHĐT ngày 05/8/2013	4.190	4.190	1.100	1.000	

Số TT	CHỈ TIÊU	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Số Quyết định; ngày/tháng/năm	Khái toán tổng mức đầu tư	KLHT đến 31/5/2014	Kế hoạch vốn đã bố trí đến 31/5/2014	Kế hoạch vốn vay 2014	Ghi chú
3	Tuyến đường từ thôn Kiều Huyền đến thôn Kiều An, xã Cát Tân	Phù Cát	1,9 Km	199/QĐ-SKHĐT ngày 04/9/2013	6.200	6.200	2.700	500	
4	BTXM tuyến đường Ân Đức đi thị trấn Tăng Bạt Hổ	Hoài Ân	4km	97/QĐ-SKHĐT ngày 15/6/2012	7.770	7.770	5.812	500	
5	Tuyến đường từ Tỉnh lộ ĐT 634 vào Sơn Lâm, xã Cát Sơn	Phù Cát	1,2 Km+cầu tràn	196/QĐ-SKHĐT ngày 27/8/2013	7.310	7.310	3.500	500	
6	Tuyến đường Thiện Đức Hồ Tranh tiếp giáp với đường liên xã Tài Lương - Ka Công	Hoài Nhơn	1,8 Km	183/QĐ-SKHĐT ngày 01/8/2013	3.618	3.600	2.300	500	
7	Đường giao thông Giao Hội 1, xã Hoài Tân	Hoài Nhơn	3km	27/QĐ-SKHĐT ngày 05/2/2013; 24/QĐ-SKHĐT ngày 24/6/2013	4.660	4.660	1.400	600	
8	Đường giao thông nông thôn xã Canh Vinh	Vân Canh	2,3km	154/QĐ-SKHĐT ngày 21/6/2013	3.357	3.300	2.300	400	
9	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường từ ĐT630 nối với đường Tây tỉnh	Hoài Ân	6km	993/QĐ-UBND (18/4/2013)	14.735	14.735	6.330	800	
10	BTXM tuyến đường ĐT635 đi Chánh Lý, xã Cát Tường, huyện Phù Cát	Phù Cát	2,1km	1090/QĐ-UBND ngày 15/4/2014	10.196	8.500	3.700	800	

Số TT	CHỈ TIÊU	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Số Quyết định; ngày/tháng/năm	Khái toán tổng mức đầu tư	KLHT đến 31/5/2014	Kế hoạch vốn đã bố trí đến 31/5/2014	Kế hoạch vốn vay 2014	Ghi chú
a	Hoàn trả tạm ứng ngân sách tỉnh thực hiện Chương trình kiên cố hóa kênh mương năm 2013				2.494			2.494	Theo Công văn số 1469/STC-NS ngày 22/5/2014 về việc phân bổ vốn vay tín dụng ưu đãi năm 2014
b	Hỗ trợ kiên cố hóa kênh mương năm 2014 của 21 xã hoàn thành mục tiêu xây dựng nông thôn mới đến năm 2015				11.073			11.073	Theo Công văn số 1469/STC-NS ngày 22/5/2014 về việc phân bổ vốn vay tín dụng ưu đãi năm 2014
c	Hỗ trợ kiên cố hóa kênh mương năm 2014 của 04 xã hoàn thành mục tiêu xây dựng nông thôn mới trong năm 2014				3.395			3.395	Theo Quyết định số 1165/QĐ-UBND ngày 18/4/2014 của UBND tỉnh (Hỗ trợ xi măng: 1.183 tấn; hỗ trợ bằng tiền: 1.411 triệu đồng)
d	Thực hiện chương trình kiên cố hóa kênh mương năm 2014				41.000			7.000	Quyết định số 29/2013/QĐ-UBND ngày 16/8/2013 của UBND tỉnh

Số TT	CHỈ TIÊU	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Số Quyết định; ngày/tháng/năm	Khái toán tổng mức đầu tư	KLHT đến 31/5/2014	Kế hoạch vốn đã bố trí đến 31/5/2014	Kế hoạch vốn vay 2014	Ghi chú
e	Hỗ trợ cho công trình							15.500	
	<i>Công trình hoàn thành, chuyển tiếp</i>				130.954	91.079	40.100	12.300	
1	Bê tông kênh mương đập dâng Đồng Tranh	Hoài Ân	1,1km	314/QĐ-SKHĐT, 27/9/2013	4.650	4.600	1.100	700	
2	Bê tông kênh mương từ N21 - Cống Cây Bàng, xã Phước Nghĩa	Tuy Phước	2km	223/QĐ-SKHĐT 13/9/2013	5.012	5.000	2.000	800	
3	Kiên cố hóa kênh mương hồ chứa nước Hóc Môn	Phù Mỹ	6,9km	2051/QĐ-UBND 29/7/2013	14.174	7.000	2.400	800	
4	Bê tông hóa kênh tưới hồ chứa nước Văn Khánh Đức	Hoài Nhơn	1,8km	179/QĐ-SKHĐT 18/7/2013	5.376	4.301	3.000	500	
5	Hệ thống kênh mương 3 bàu Thiện Đức, xã Hoài Hương	Hoài Nhơn	0,6Km; 01 TB tiêu	197/QĐ-SKHĐT 30/8/2013	6.227	4.982	1.000	800	
6	Kiên cố hóa kênh mương xã Cát Hiệp, tuyến từ đập Rừng Rinh đến giáp đồng Gò Dầu	Cát Hiệp, Phù Cát	2,5km	176/QĐ-SKHĐT 12/7/2013	5.406	4.325	1.000	700	
7	Kiên cố hóa kênh mương An Thành	Tuy Phước	4,1km	127/QĐ-SKHĐT 04/6/2013	6.408	5.126	3.300	500	
8	Kiên cố hóa kênh mương Sơn Hòa	Tuy Phước	3,4km	222/QĐ-SKHĐT 13/9/2013	7.279	5.823	1.000	800	
9	Kênh mương nội đồng xã Vĩnh Hiệp	Vĩnh Thạnh	4,1km	126/QĐ-SKHĐT 04/6/2013	6.578	5.263	3.100	600	

Số TT	CHỈ TIÊU	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Số Quyết định; ngày/tháng/năm	Khái toán tổng mức đầu tư	KLHT đến 31/5/2014	Kế hoạch vốn đã bố trí đến 31/5/2014	Kế hoạch vốn vay 2014	Ghi chú
10	BTXXM kênh mương thôn An Nội	Vĩnh Thạnh	2,7km	132/QĐ-SKHĐT 05/6/2013	6.211	4.969	2.300	700	
11	Bê tông xi măng kênh mương nội đồng xã Vĩnh Thịnh	Vĩnh Thạnh	6,2km	212/QĐ-SKHĐT 10/9/2013	9.649	7.719	2.000	900	
12	Kiến cổ hóa kênh tưới thuộc hồ chứa nước Hồ Giang, xã Hoài Châu	Hoài Nhơn	4km	218/QĐ-SKHĐT 11/9/2013	5.696	4.557	1.500	500	
13	Bê tông kênh mương xã Hoài Tân	Hoài Nhơn	3,8km	211/QĐ-SKHĐT 05/6/2013	5.635	4.508	1.700	500	
14	Kênh mương nội đồng xã Vĩnh Quang	Vĩnh Thạnh	2,7km	213/QĐ-SKHĐT 11/9/2013	6.120	4.896	1.500	500	
15	Bê tông kênh mương Đá Nhảy	An Tân, An Lão	1,9km	157/QĐ-SKHĐT 24/6/2013	5.489	4.391	2.300	500	
16	Kênh mương Lộc Đồng - Kiên Giang	Tây Sơn	4,2km	189/QĐ-SKHĐT 07/8/2013	5.023	4.019	2.000	500	
17	Kênh mương Tà Loan	An Hưng, An Lão	6km		12.000	9.600	4.000	800	
18	Kênh N2 hồ Núi Một (đoạn qua KCN Nhơn Hòa)	An Nhơn	2,2 Km		7.848		2.000	700	
19	Kênh tiêu 3 huyện An Nhơn, Tuy Phước, Phù Cát	3 huyện	0,5 Km		6.172		2.900	500	
	Công trình khởi công mới				27.016	0	1.500	3.200	

Phụ lục 02**Một số chính sách hỗ trợ của dự án để phát triển sản xuất Chương trình 135 cho các xã đặc biệt khó khăn, các thôn đặc biệt khó khăn năm 2014 và 2015 trên địa bàn tỉnh Bình Định.**

(Kèm theo Nghị quyết số 32/2014/NQ-HĐND ngày 10/12/2014 của HĐND tỉnh Bình Định)

I. Hỗ trợ các hoạt động khuyến nông, khuyến lâm, khuyến ngư, khuyến công**1. Nội dung thực hiện**

- Tổ chức bồi dưỡng, tập huấn và đào tạo cho người dân giúp nâng cao kiến thức phát triển kinh tế hộ gia đình, áp dụng các tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất, tiếp cận tín dụng, thông tin thị trường, sử dụng đất đai có hiệu quả;

- Tổ chức tham quan, học tập kinh nghiệm các mô hình sản xuất tiên tiến.

2. Mức hỗ trợ**2.1. Chi tổ chức các lớp bồi dưỡng, tập huấn và đào tạo****a. Chi phí tổ chức lớp học**

- Thuê hội trường, trang thiết bị, mua văn phòng phẩm, vật tư thực hành (nếu có)... phục vụ lớp học chi theo thực tế tại thời điểm tổ chức lớp học và phải có hóa đơn, chứng từ hợp pháp.

- In tài liệu đào tạo, tập huấn: chi theo thực tế tại thời điểm in ấn tài liệu và phải có hóa đơn, chứng từ hợp pháp.

- Chi phí quản lý, điều hành lớp học (nếu có): tối đa không quá 5% giá trị dự toán.

b. Chi trả thù lao cho giảng viên, chuyên gia và hướng dẫn viên thực hành thao tác kỹ thuật

- Giảng viên, báo cáo viên 400.000 đồng/người/ngày;

- Hướng dẫn viên thực hành thao tác kỹ thuật 50.000 đồng/người/giờ.

c. Chi cho học viên

- Hỗ trợ tiền nước uống cho học viên trong thời gian tập huấn: 15.000 đồng/người/ngày.

- Hỗ trợ tiền ăn cho học viên trong thời gian tập huấn: 70.000 đồng/người/ngày.

- Hỗ trợ tiền thuê phòng nghỉ cho học viên: thanh toán theo hóa đơn hợp pháp nhưng không vượt quá 100.000 đồng/ngày/người;

- Hỗ trợ tiền đi lại theo giá giao thông công cộng với mức tối đa không quá 200.000 đồng/người/khóa học đối với người học xa nơi cư trú từ 15 km trở lên; đối với nơi không có phương tiện giao thông công cộng thanh toán theo mức khoán tối đa không quá 150.000 đồng/người/khóa học.

2.2. Chi tổ chức tham quan, học tập kinh nghiệm các mô hình sản xuất tiên tiến tại các địa phương trên địa bàn tỉnh

- Hỗ trợ tiền ăn, nước uống trong thời gian tham quan, học tập tối đa không quá 85.000 đồng/người/ngày.

- Hỗ trợ tiền thuê phòng nghỉ (nếu nghỉ qua đêm): 100.000 đồng/người/đêm.

- Hỗ trợ tiền thuê tàu, xe đi và về theo hóa đơn thực tế.

II. Hỗ trợ giống cây trồng, vật nuôi, vật tư sản xuất

1. Nội dung thực hiện

- Hỗ trợ giống cây trồng, vật nuôi, thủy sản có năng suất, chất lượng và giá trị kinh tế cao trên thị trường theo nguyện vọng của người dân nhưng phải phù hợp với điều kiện của địa phương và phải nằm trong danh mục được công bố trong quy định này;

- Hỗ trợ phân bón, thuốc bảo vệ thực vật, thuốc thú y, vắc xin tiêm phòng các dịch bệnh nguy hiểm cho gia súc, gia cầm;

- Hỗ trợ vật tư phục vụ chuyển đổi cây trồng, vật nuôi có giá trị kinh tế;

- Hỗ trợ làm chuồng trại chăn nuôi, cải tạo diện tích nuôi trồng thủy sản.

2. Mức hỗ trợ

- Tùy thuộc vào dự án phát triển sản xuất đã đăng ký tham gia, người sản xuất được hỗ trợ 100% chi phí mua giống cây trồng, vật nuôi, thủy sản và vật tư cần thiết phù hợp với hạng mục sản xuất trong dự án, nhưng tối đa không quá 10 triệu đồng/hộ;

- Hỗ trợ một lần với mức 1,5 triệu đồng/hộ để cải tạo ao nuôi thủy sản có diện tích ao từ 100 m² trở lên (không áp dụng đối với các đối tượng đã được thụ hưởng theo quy định tại Quyết định số 1223/QĐ-UBND ngày 25/4/2014 của UBND tỉnh Bình Định về việc sửa đổi, bổ sung một số định mức hỗ trợ phát triển sản xuất cho các đối tượng thụ hưởng kinh phí thuộc Nghị quyết 30a/2008/NQ-CP ngày 27/12/2008 của Chính phủ từ năm 2014 trở đi tại 3 huyện An Lão, Vân Canh và Vĩnh Thạnh);

- Hỗ trợ một lần với mức 02 triệu đồng/hộ để xây dựng chuồng trại chăn nuôi (không áp dụng đối với các đối tượng đã được thụ hưởng theo quy định tại Quyết định số 1223/QĐ-UBND ngày 25/4/2014 của UBND tỉnh Bình Định về việc sửa đổi, bổ sung một số định mức hỗ trợ phát triển sản xuất cho các đối tượng thụ hưởng kinh phí thuộc Nghị quyết 30a/2008/NQ-CP ngày 27/12/2008 của Chính phủ từ năm 2014 trở đi tại 3 huyện An Lão, Vân Canh và Vĩnh Thạnh).

III. Hỗ trợ xây dựng mô hình sản xuất hiệu quả, tiên tiến

1. Nội dung thực hiện

Hỗ trợ xây dựng mô hình phát triển sản xuất; hợp tác với các tổ chức và doanh nghiệp, áp dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất, trồng trọt, chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản, chế biến nông, lâm, thủy sản gắn với bảo quản, tiêu thụ sản phẩm; hỗ trợ tạo điều kiện cho người dân tham quan học tập nhân rộng mô hình phát triển sản xuất có hiệu quả.

2. Mức hỗ trợ

2.1. Chi hỗ trợ xây dựng mô hình trình diễn để phổ biến và nhân rộng những tiến bộ kỹ thuật mới vào sản xuất

a. Mô hình sản xuất nông, lâm, ngư nghiệp trình diễn: được hỗ trợ 100% chi phí mua giống và vật tư thiết yếu (bao gồm: các loại phân bón, hóa chất, thức ăn gia súc, thức ăn thủy sản, thuốc thú y, vật tư khác);

b. Mô hình cơ giới hóa nông nghiệp, bảo quản chế biến và ngành nghề nông thôn: được hỗ trợ 100% chi phí mua công cụ, máy cơ khí, thiết bị nhưng không quá 150 triệu đồng/mô hình;

c. Mô hình tổ chức, quản lý sản xuất kinh doanh tổng hợp nông nghiệp hiệu quả và bền vững: Hỗ trợ tối đa không quá 30 triệu đồng/mô hình.

2.2. Chi thuê cán bộ kỹ thuật chỉ đạo mô hình trình diễn tính bằng mức lương tối thiểu/22 ngày nhân (x) số ngày thực tế thuê.

2.3. Chi triển khai mô hình trình diễn: Tập huấn cho người tham gia mô hình, tổng kết mô hình và chi khác (nếu có). Mức chi tối đa không quá 12 triệu đồng/mô hình. Trong đó mức chi hỗ trợ tiền ăn cho người tham gia tập huấn 25.000 đồng/người/ngày.

2.4. Chi nhân rộng mô hình, điển hình sản xuất tiên tiến ra diện rộng: Hỗ trợ kinh phí thông tin, tuyên truyền, quảng cáo, hội nghị đầu bờ. Mức chi 15 triệu đồng/1 mô hình, điển hình sản xuất tiên tiến; trong đó mức hỗ trợ cho người tham gia triển khai mô hình, giảng viên, hướng dẫn viên thực hành thao tác kỹ thuật áp dụng quy định tại điểm b, mục 2.1, khoản 2, Điều 4 của Quy định này.

IV. Hỗ trợ mua sắm thiết bị, máy móc phục vụ sản xuất, chế biến, bảo quản sản phẩm nông nghiệp sau thu hoạch

1. Nội dung thực hiện

Hỗ trợ chi phí mua máy, thiết bị cơ khí hoặc bán cơ khí phục vụ sản xuất và phục vụ chế biến, bảo quản nông sản sau thu hoạch; ưu tiên hỗ trợ những trang thiết bị, máy, công cụ sử dụng được nguồn nguyên liệu sẵn có và đang có nhu cầu cao của địa phương.

2. Mức hỗ trợ

- Đối với hộ: Mức hỗ trợ chi phí mua trang thiết bị, máy móc phục vụ sản xuất, chế biến, bảo quản sản phẩm nông nghiệp sau thu hoạch do cấp thẩm quyền phê duyệt, tối thiểu 7 triệu đồng/hộ;

- Đối với nhóm hộ: Số lượng người tham gia nhóm hộ do người dân tự chọn và quyết định. Mức hỗ trợ theo quy định tại điểm b, mục 2.1, khoản 2, Điều 6 của Quy định này.

3. Quy trình hỗ trợ máy, thiết bị và quản lý sử dụng máy, thiết bị thực hiện theo Văn bản số 120/KTHT-HTTT ngày 16/3/2009 của Cục Kinh tế hợp tác và Phát triển nông thôn về việc hướng dẫn thực hiện mua sắm, quản lý sử dụng máy, thiết bị cho nhóm hộ của Dự án Hỗ trợ phát triển sản xuất thuộc Chương trình 135.

V. Hỗ trợ nâng cao năng lực cho cán bộ quản lý cấp xã, huyện tham gia chỉ đạo, quản lý dự án hỗ trợ phát triển sản xuất

1. Nội dung thực hiện

Hỗ trợ nâng cao năng lực cho đội ngũ cán bộ quản lý phát triển sản xuất, cán bộ khuyến nông, khuyến lâm, khuyến ngư về dịch vụ bảo vệ thực vật, thú y, vệ sinh an toàn thực phẩm; giúp hộ

nghèo, cận nghèo tiếp cận các dịch vụ, kiến thức khoa học kỹ thuật, nâng cao nhận thức và vận dụng vào kế hoạch sản xuất của hộ, nhóm hộ đã được xác định để phát triển sản xuất trên địa bàn xã.

2. Mức hỗ trợ: áp dụng theo Thông tư số 97/2010/TT-BTC ngày 16/7/2020 của Bộ Tài chính Quy định chế độ công tác phí, chế độ chi tổ chức các cuộc hội nghị đối với các cơ quan nhà nước và đơn vị sự nghiệp công lập; Thông tư số 139/2010/TT-BTC ngày 21/9/2010 của Bộ Tài chính quy định việc lập dự toán, quản lý và sử dụng kinh phí từ ngân sách nhà nước dành cho công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức và Quyết định số 486/QĐ-UBND ngày 02/11/2010 của UBND tỉnh Bình Định về việc ban hành Quy định tạm thời chế độ công tác phí, chế độ chi tổ chức các cuộc hội nghị đối với các cơ quan hành chính nhà nước và đơn vị sự nghiệp công lập trên địa bàn tỉnh.

VI. Kinh phí quản lý, chỉ đạo cho các đơn vị đầu mối

1. Hỗ trợ chi cho các hoạt động: kiểm tra giám sát, tổ chức họp triển khai, sơ kết, tổng kết thực hiện Chương trình 135, công tác phí cho cán bộ đi dự các hội nghị, tập huấn của tỉnh, huyện và Trung ương, thiết bị văn phòng cho các hoạt động của cơ quan thường trực...

2. Kinh phí quản lý, chỉ đạo: Để đảm bảo chi phí hoạt động, giám sát của các cấp mức kinh phí hàng năm: 0,5% trên tổng vốn sự nghiệp Trung ương bố trí hàng năm cho tỉnh, tối thiểu 50 triệu đồng/năm, tối đa 500 triệu đồng/năm. UBND tỉnh bố trí cụ thể cho các cơ quan, đơn vị trực tiếp quản lý, chỉ đạo thực hiện./.

PHỤ LỤC 03
KẾ HOẠCH VỐN CHUẨN BỊ ĐẦU TƯ NĂM 2014
(NGUỒN CẤP QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT)
(Kèm theo Nghị quyết số 32/2014/NQ-HĐND
ngày 10/12/2014 của HĐND tỉnh Bình Định)

DVT: Triệu đồng

TT	Danh mục	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế (dự kiến)	Khái toán TMDT hoặc TDT	KH vốn năm 2014 (Công tác CBĐT)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7
A	CÁC DANH MỤC TỈNH BỐ TRÍ KH VỐN CBĐT				9.851	
I	Dự án hoàn thành công tác CBĐT				551	
a	Thủy lợi				300	
1	Hồ Đá Mài	Canh Vĩnh-Vân Canh	tưới 1200 ha	198.434	200	
2	Sửa chữa nâng cấp Đê Huỳnh Giản, xã Phước Hòa	Tuy Phước	4,85km đê, kênh cấp nước 1,3km	76.911	100	
b	Ngành nông, lâm nghiệp				151	
1	Vườn ươm giống cây ngập mặn	Tuy Phước			70	
2	Trạm thú y Hoài Ân	Hoài Ân			81	
c	An ninh - Quốc phòng				100	
1	Doanh trại d DBĐV HHĐ30	Quy Nhơn	5,14 ha	59.825	100	
II	Dự án chuyển tiếp công tác CBĐT				2.800	
a	Ngành nông, lâm nghiệp				350	
1	Trạm kiểm dịch động vật Bình Đê	Hoài Nhơn		3.000	50	
2	Dự án CSHT muối Đê Gi (GD 2)	huyện Phù Mỹ và Phù Cát	cải tạo 26 ha muối và XD 15,8km đê bao	70.405	100	
3	Khu giãn dân Gò Núi Một, huyện An Lão	An Lão		25.000	100	
4	Khu tái định cư vùng thiên tai xã Tây Phú	Tây Sơn		20.000	100	
b	Giao thông - Thủy lợi				1.100	
1	Đường ven biển (Địa phận tỉnh Bình Định)	QN, PC, PM, HN	123,56km	7.400.000	150	
2	Đê Sông La Tinh (đoạn từ thôn Vạn Thái đến thôn Vĩnh Lý) (giai đoạn 1)	Phù Mỹ	5km	24.000	100	
3	Kênh Thượng Sơn	huyện Tây Sơn	3.500 ha	413.892	100	
4	Đập Bồng Sơn	Huyện Hoài Nhơn	Xây mới đập Lại Giang bằng bê tông cốt thép	219.000	100	
5	Tuyến đường Long Vân - Long Mỹ (điều chỉnh, bổ sung)	Quy Nhơn	điều chỉnh, bổ sung	995.859	100	

TT	Danh mục	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế (dự kiến)	Khái toán TMDT hoặc TDT	KH vốn năm 2014 (Công tác CBT)	Ghi chú
6	Thay thế 22 bó cáp DUL ngoài còn lại và 12 khe co giãn của cầu Thị Nại	Quy Nhơn		18.461	50	
7	Cầu nối đường Hoa Lư với Khu dân cư đông Điện Biên Phủ	Quy Nhơn		71.175	50	
8	Hồ Suối Lớn	Canh Thuận, Văn Canh	200 ha	150.000	100	
9	Dự án Phát triển nông nghiệp tổng hợp miền Trung, tỉnh Bình Định (giai đoạn 2)					
	- Sửa chữa nâng cấp hồ chứa Hội Khánh, huyện Phù Mỹ	Phù Mỹ		53.310	50	
	- Kiên cố kênh chính đập lại Giang huyện Hoài Nhơn	Hoài Nhơn		67.378	50	
	- Sửa chữa nâng cấp hồ Mỹ Thuận, huyện Phù Cát	Phù Cát		57.991	50	
	- Kiên cố kênh hồ Núi Một	An Nhơn		61.540	50	
	- Kênh nhánh N24 thuộc Hệ thống kênh tưới Văn Phong	Tây Sơn		84.000	100	
	- Nâng cấp đường Nhơn Thọ - Nhơn Khánh, huyện An Nhơn	An Nhơn		84.000	50	
c	Nước sạch và VSMT				200	
1	Cấp nước sinh hoạt xã Cát Tài	Phù Cát	2.000 m ³ /ngày-đêm	36.000	100	
2	Cấp nước sinh hoạt xã Bình Thuận	Tây Sơn	3.000 m ³ /ngày-đêm	52.000	100	
d	Ngành Giáo dục - Đào tạo				150	
1	Trường THPT Quang Trung	Tây Sơn	Nhà lớp học bộ môn	3.000	50	
2	Trường THPT Văn Canh	Văn Canh	Nhà lớp học bộ môn	3.000	50	
3	Trường THPT Nguyễn Du	Hoài Nhơn	Nhà lớp học bộ môn	3.000	50	
đ	Ngành Y tế				150	
1	Xây dựng, sửa chữa TTYT huyện Tây Sơn	Tây Sơn	Cấp III	50.000	100	
2	Xây dựng hệ thống xử lý nước thải - Bệnh viện Điều dưỡng PHCN	Phù Cát	Cấp IV	5.000	50	
e	Ngành Văn hóa, Thể thao và Du lịch				250	
1	Đoàn ca kịch Bài Chòi	Quy Nhơn	1500 m ²	35.000	100	
2	Đền thờ Võ Văn Dũng	Tây Sơn	đền thờ, nhà quản lý, HTKT	8.500	50	
3	Nhà thờ danh nhân văn hóa Đào Tấn	Tuy Phước		9.000	50	
4	Dự án Bia tưởng niệm tại Cây số 7 Tài Lương - Hoài Thanh Tây, Hoài Nhơn	Hoài Nhơn	bia tưởng niệm, HTKT,...		50	
g	Ngành Khoa học - Công nghệ				50	
1	Xây dựng Trung tâm ươm tạo công nghệ cao	Quy Nhơn	Xây dựng Trung tâm ươm mầm công nghệ cao	20.000	50	

TT	Danh mục	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế (dự kiến)	Khái toán TMDT hoặc TDT	KH vốn năm 2014 (Công tác CBDT)	Ghi chú
h	QLNN - ANQP				550	
1	Nhà làm việc Trung tâm Quy hoạch nông nghiệp nông thôn Bình Định	Quy Nhơn	Cải tạo, nâng cấp công trình hiện có	3.500	50	
2	Nghĩa trang cán bộ trung cao cấp	Quy Nhơn	đầu tư mới	10.000	100	
3	Đường hầm SH 02	Hoài Nhơn		23.034	100	
4	Trung tâm giáo dục quốc phòng-an ninh (giai đoạn 1)	Phù Cát	2518 m ²	20.000	100	
5	Mở rộng Trụ sở Hội Liên hiệp phụ nữ, hạng mục nhà 2 tầng	Quy Nhơn	nhà 2 tầng		50	
6	Đầu tư XD Trụ sở các cơ quan chuyên môn tỉnh Bình Định	Quy Nhơn	19 tầng, 32.000m ² sàn	399.843	150	
III	Dự án bắt đầu CBDT năm 2014				6.500	
a	Hạ tầng kỹ thuật				1.100	
1	Nâng cấp, sửa chữa tuyến đường ĐT.636B (đoạn từ Gò Bồi đến giáp thị xã An Nhơn)	Tuy Phước	9,5km	10.000	50	
2	Nâng cấp, mở rộng đường trục huyện lỵ Vĩnh Thạnh (đoạn từ trường THPT Vĩnh Thạnh đến cầu Hà Ron)	Vĩnh Thạnh	0,5km	8.000	50	
3	Đường BTXM tuyến Vạn Lộc (xã Mỹ Hiệp) đi Trung Thành (xã Mỹ Quang), huyện Phù Mỹ	Phù Mỹ	3,7km	6.500	50	
4	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường ĐT.629 đi trung tâm xã Ân Sơn	Hoài Ân	6,5km	9.900	50	
5	Đường GTNT xã Cát Trinh	Phù Cát	7Km	8.000	50	
6	Đường từ làng M2 đến làng M3 xã Vĩnh Thịnh	Vĩnh Thạnh	1,2km	6.500	50	
7	Đường BTXM vào các khu sản xuất xã Vĩnh Sơn	Vĩnh Thạnh	9,8km	18.000	50	
8	Cầu Phú Văn, xã Ân Thạnh	Hoài Ân	120m	65.000	100	
9	Dự án xây dựng cầu vượt đầm Thị Nại (phía thượng nguồn, nối từ đường trục Nhơn Lý đến ĐT.640)	Quy Nhơn			50	
10	Đường Điện Biên Phủ	Quy Nhơn			150	
11	Đường Ngô Mây nối dài	Quy Nhơn			150	
12	Dự án Khu đô thị Du lịch - Văn hóa - Thể thao hồ Phú Hòa	Quy Nhơn	Xây mới		150	
13	Dự án Khu đô thị mới Long Vân - Long Mỹ	Quy Nhơn	Xây mới		150	
b	Nước sạch và VSMT				300	
1	Mở rộng hệ thống cung cấp nước sinh hoạt xã Cát Hanh	Phù Cát		7.000	100	

TT	Danh mục	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế (dự kiến)	Khái toán TMDT hoặc TDT	KH vốn năm 2014 (Công tác CBT)	Ghi chú
2	Cấp nước sinh hoạt cho các xã Canh Vinh, Canh Hiền và Canh Hiệp	Vân Canh		10.000	50	
3	Hệ thống cấp nước sạch khu TĐC phục vụ KCN Nhơn Hòa	An Nhơn	Hệ thống đường ống cấp nước	7.000	150	
c	Ngành nông, lâm, ngư nghiệp				300	
1	Các trạm quản lý bảo vệ rừng đặc dụng An Toàn	An Lão	03 Trạm, tổng DT 240m ²	5.500	50	
2	Hạt Kiểm lâm huyện Tây Sơn	Tây Sơn	DT 200m ²	1.000	50	
3	Trạm Kiểm lâm An Trường	An Nhơn	DT 244m ²	3.500	50	
4	Dự án Cảng cá khu neo đậu tránh trú bão Tam Quan	Hoài Nhơn			100	
5	Hạt Kiểm lâm huyện Hoài Ân	Hoài Ân	DT 378m ²	1.000	50	
d	Thủy lợi				1.150	
1	Hệ thống đê biển xã Mỹ Thành (giai đoạn 3)	Phù Mỹ			100	
2	Đê và đập dâng đập ngăn mặn Nha Phu	Tuy Phước	500 ha	44.500	100	
3	Đê kè chống xói lở bờ biển Tam Quan (giai đoạn 2)	Hoài Nhơn	2Km	50.000	100	
4	Đê sông Hà Thanh (đoạn Cừ Thuộc - Phước Thành)	Tuy Phước	0,8km	16.000	50	
5	Kè bờ sông Văn Lãng đoạn thôn Lộc Thuận xã Nhơn Hạnh đến Gò Ứng xã Phước Thắng	An Nhơn	1Km	10.000	100	
6	Đê sông Hà Thanh đoạn thượng lưu cầu Diêu Trì	Tuy Phước	3km	20.000	100	
7	Kè chống sạt lở khu dân cư làng Canh Phước	Vân Canh	1,2km	10.000	50	
8	Đê biển thôn Lý Hưng và Lý Lương xã Nhơn Lý	TP Quy Nhơn	0,7Km	22.000	100	
9	Cải tạo, nâng cấp hệ thống tiêu thoát nước hồ Phú Hòa	Quy Nhơn			100	
10	Cải tạo hệ thống kênh T (đoạn từ Cầu Cho đến Cầu Đá)	Phù Mỹ	2km	8.800	100	
11	Kè Suối Nước Dơi làng 05 xã Vĩnh Kim	Vĩnh Thạnh	0,4km	3.500	50	
12	Kè thôn KTM xã Canh Vinh (g/đ 2)	Vân Canh	0,8Km		50	
13	Kè thị trấn Vĩnh Thạnh	Vĩnh Thạnh	1,8Km		50	
14	Kè tả ngạn bờ sông Cầu Đỏ, xã Phước Hiệp	Tuy Phước	0,5Km		50	
15	Kè chống xói lở Gò Mùi	Tây Sơn	1,2km	15.000	50	
e	Ngành Y tế				500	

TT	Danh mục	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế (dự kiến)	Khái toán TMDT hoặc TDT	KH vốn năm 2014 (Công tác CBT)	Ghi chú
1	Xây dựng mới bệnh viện khu vực	Quy Nhơn	Cấp I	1.000.000	150	
2	Mở rộng Bệnh viện đa khoa khu vực Phú Phong	Tây Sơn	Cấp III	30.000	50	
3	Mở rộng Bệnh viện đa khoa khu vực Bồng Sơn	Hoài Nhơn	Cấp II	60.000	100	
4	Trạm y tế Thị trấn Ngô Mỹ, Phù Cát	Phù Cát	350 m ²	6.000	50	
5	Trạm y tế xã Cát Tường	Phù Cát	150 m ²	2.000	50	
6	Trạm y tế xã Hoài Châu	Hoài Nhơn			50	
7	Trạm y tế thị trấn Vĩnh Thạnh	Vĩnh Thạnh			50	
g	Ngành Giáo dục - Đào tạo				200	
1	Trường Phổ thông Dân tộc nội trú tỉnh Bình Định, hạng mục: nhà hiệu bộ, phòng chức năng	Quy Nhơn	xây mới	4.500	50	
2	Trường Phổ thông Dân tộc nội trú Vĩnh Thạnh, hạng mục nhà đa năng, nhà ăn	Vĩnh Thạnh	xây mới	4.500	50	
3	Trường THPT chuyên phía bắc tỉnh	Hoài Nhơn		100.000	100	
h	Ngành Văn hóa, Thể thao và Du lịch				550	
1	Khu di tích lịch sử vụ Thảm sát Nho Lâm, xã Phước Hưng, huyện Tuy Phước.	Tuy Phước	Xây mới	5.000	50	
2	Tu bổ, tôn tạo và phát huy giá trị di tích Lê Đại Càng	Tuy Phước	Tu bổ, tôn tạo	3.500	50	
3	Khu di tích danh nhân văn hóa Đào Duy Từ	Hoài Nhơn	đền thờ, HTKT	59.000	100	
4	Đền thờ Nguyễn Trung Trực	Phù Cát	đền thờ, HTKT	30.000	50	
5	Đền thờ Võ Duy Dương	An Nhơn	đền thờ, HTKT	15.000	50	
6	Nhà truyền thống Chi bộ Hồng Lĩnh	An Nhơn			50	
7	Đề án bảo tồn và phát huy võ cổ truyền Bình Định				50	
8	Trường dạy võ cổ truyền Bình Định (khu dân tộc trời đất) phục vụ du lịch	Tây Sơn			50	
9	Khu di tích và tượng đài chiến thắng Đèo Nhông - Dương Liễu	Phù Mỹ		30.000	100	
i	Ngành Lao động - Thương binh và Xã hội				350	
1	Trung tâm Bảo trợ xã hội	An Nhơn	Sửa chữa	2.000	50	
2	Nghĩa Trang liệt sĩ thành phố Quy Nhơn	Quy Nhơn	Sửa chữa	16.500	100	
3	Trung tâm chăm sóc Người có công	Quy Nhơn	Sửa chữa	5.000	50	
4	Trung tâm Giáo dục Lao động Xã hội	Quy Nhơn	Sửa chữa	3.000	50	

TT	Danh mục	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế (dự kiến)	Khái toán TMDT hoặc TDT	KH vốn năm 2014 (Công tác CBĐT)	Ghi chú
5	Nhà Bia ghi danh liệt sỹ tại Nghĩa trang liệt sỹ xã Hoài Châu Bắc (Đồi Mười).	Hoài Nhơn	nhà bia	1.900	50	
6	Trung tâm nuôi dưỡng người tâm thần Hoài Nhơn	Hoài Nhơn	XD mới, sửa chữa	10.000	50	
k	<i>Ngành Thông tin và Truyền thông</i>				50	
1	Xây dựng trung tâm CNTT tỉnh Bình Định	Quy Nhơn	XD mới	20.000	50	
l	<i>QLNN - ANQP</i>				2.000	
1	Sửa chữa chống xuống cấp các dãy nhà tại Trường Trung học văn hóa nghệ thuật tỉnh	Quy Nhơn	sửa chữa	2.800	50	
2	Trụ sở làm việc nhà 2A Trần Phú	Quy Nhơn	sửa chữa	7.000		
	- Kiểm định chất lượng công trình				80	
	- Sửa chữa nhà làm việc nhà 2A Trần Phú				200	
3	Trụ sở làm việc UBND xã Hoài Mỹ	Hoài Nhơn	Xây mới	6.344	50	
4	Trụ sở Ban bảo vệ, chăm sóc sức khỏe cán bộ tỉnh	Quy Nhơn	Xây mới	6.500	50	
5	Cải tạo, nâng cấp Nhà ăn BCH Quân sự tỉnh	Quy Nhơn	Cải tạo, nâng cấp		50	
6	Trụ sở Sở Tư pháp	Quy Nhơn	sửa chữa		50	
7	Trụ sở Đội QLTT số 1	Hoài Nhơn	Xây mới		50	
8	Trạm Biên phòng cửa khẩu Cảng Quy Nhơn	Quy Nhơn	xây mới	10.500	50	
9	Quảng trường tỉnh	Quy Nhơn	Xây mới			
-	Hạ tầng kỹ thuật				300	
-	Đài tưởng niệm				400	
-	Tượng cha con Bác Hồ cùng với bức Phù điêu				400	
10	TT hội nghị của tỉnh	Quy Nhơn	Xây mới: 1200 chỗ ngồi	210.000	270	
B	CÁC DANH MỤC XIN CHỦ TRƯỞNG ĐẦU TƯ CỦA UBND TỈNH, ĐỊA PHƯƠNG BỐ TRÍ VỐN CBĐT					
a	Huyện An Lão					
1	Trường mầm non An Hòa		4p	3.000		
2	Trường mầm non An Vinh		01p			
3	Trường mầm non An Nghĩa		01p			
b	Huyện Hoài Ân					
1	Trường mẫu giáo Ân Tường Tây		4p	2.000		
2	Trường mầm non Ân Phong		7p			
3	Trường mẫu giáo 19/4		4p	2.000		
c	Huyện Phù Mỹ					
1	Trường THCS Mỹ Thành		2t, 8p	4.500		

TT	Danh mục	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế (dự kiến)	Khái toán TMDT hoặc TDT	KH vốn năm 2014 (Công tác CBDT)	Ghi chú
2	Trường TH số 2 Mỹ Thắng		2t, 8p	4.500		
d	Huyện Hoài Nhơn					
1	Trường mầm non Hoài Đức		8p, 2t	4.500		
2	Trường mẫu giáo Hoài Mỹ		8p	4.000		
3	Trường mẫu giáo Hoài Tân (Thôn An Đường 1 và Thôn Đê Đức 1)		16p	6.000		
đ	Huyện Phù Cát					
1	Trường mẫu giáo Cát Sơn		2p	1.000		
2	Trường THCS Cát Tiến		8p			
3	Trường tiểu học số 2 Cát Khánh (điểm trường An Phú)		10p	5.000		
e	Thị xã An Nhơn					
1	Trường TH số 2 phường Bình Định (điểm trường Khu thanh niên)		12p			
2	Trường mẫu giáo Nhơn Mỹ		4p	2.000		
3	Trường mẫu giáo Nhơn Thọ		6p	3.000		
f	Huyện Tây Sơn					
1	Trường mẫu giáo Vĩnh An		6p	3.000		
2	Trường mẫu giáo Bình Hòa		6p	3.000		
g	Huyện Vân Canh					
1	Trường tiểu học số 1 Thị trấn Vân Canh		4p	2.000		
2	Trường mẫu giáo Canh Vinh		5p	5.000		
3	Trường mẫu giáo Canh Hiệp		4p			
h	Huyện Tuy Phước					
1	Trường mầm non Phước Thuận		3p	2.000		
2	Trường mầm non Phước An		2p	1.000		
3	Trường mầm non Phước Hòa		2p	2.000		
i	Huyện Vĩnh Thạnh					
1	Trường THCS Vĩnh Hiệp		Nhà HB+02 ph bộ môn			
2	Trường TH Vĩnh Sơn		Nhà HB+02 ph bộ môn + nhà công vụ giáo viên	5.500		
3	Trường TH và THCS Vĩnh Hòa					
k	Thành phố Quy Nhơn					
1	Trường mẫu giáo Phước Mỹ		3p	1.500		
2	Trường mẫu giáo Bùi Thị Xuân		6p	3.000		

Phụ lục 04
Danh sách đề xuất các xã hoàn thành xây dựng nông thôn mới
giai đoạn 2016 - 2020 của Sở Nông nghiệp và PTNT
(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 32/2014/NQ-HĐND ngày 10/12/2014 của HĐND tỉnh Bình Định)

Số xã hoàn thành xây dựng NTM giai đoạn 2011 - 2020							Tổng số xã xây dựng NTM của tỉnh	Tỷ lệ (%)
Các xã dự kiến hoàn thành xây dựng NTM giai đoạn 2016 - 2020 (46 xã, trong đó 32 xã theo Chương trình hành động số 05-CTr/TU của Tỉnh ủy Bình Định và 14 xã bổ sung mới)		Các xã dự kiến hoàn thành xây dựng NTM giai đoạn 2011 - 2015		Tổng số xã dự kiến hoàn thành xây dựng NTM giai đoạn 2011 - 2020				
TT	Tên xã	TT	Tên xã	TT	Tên huyện	TT	Tên huyện	
*	Tổng cộng: 46 xã	*	Tổng cộng: 25 xã	*	Tổng cộng: 71 xã	*	Tổng cộng: 122 xã	Toàn tỉnh: 58,2%
I	Quy Nhơn: 02 xã	I	Quy Nhơn: 02 xã	I	Quy Nhơn: 04 xã		Quy Nhơn: 04 xã	100,0
1	Nhon Hải	1	Nhon Lý					
2	Nhon Châu	2	Phước Mỹ					
II	An Lão: 02 xã	II	An Lão	II	An Lão: 02 xã	II	An Lão: 08 xã	25,0
3	An Tân							
4	An Hòa							
III	Hoài Nhơn: 06 xã	III	Hoài Nhơn: 04 xã	III	Hoài Nhơn: 10 xã	III	Hoài Nhơn: 15 xã	66,7
5	Hoài Thanh Tây	3	Hoài Hương					
6	Hoài Hảo	4	Hoài Tân					
7	Hoài Thanh	5	Tam Quan Bắc					
8	Tam Quan Nam	6	Hoài Châu					
9	Hoài Sơn							
10	Hoài Châu Bắc							
IV	Hoài Ân: 04 xã	IV	Hoài Ân: 03 xã	IV	Hoài Ân: 07 xã	IV	Hoài Ân: 14 xã	50,0
11	Ân Hảo Đông	7	Ân Thạnh					

Số xã hoàn thành xây dựng NTM giai đoạn 2011 - 2020							Tổng số xã xây dựng NTM của tỉnh	Tỷ lệ (%)
Các xã dự kiến hoàn thành xây dựng NTM giai đoạn 2016 - 2020 (46 xã, trong đó 32 xã theo Chương trình hành động số 05-CTr/TU của Tỉnh ủy Bình Định và 14 xã bổ sung mới)	Các xã dự kiến hoàn thành xây dựng NTM giai đoạn 2011 - 2015	Tổng số xã dự kiến hoàn thành xây dựng NTM giai đoạn 2011 - 2020						
12	Ấn Đức	8	Ấn Phong					
13	Ấn Tín	9	Ấn Tường Tây					
14	Ấn Mỹ							
V	Phù Mỹ: 06 xã	V	Phù Mỹ: 02 xã	V	Phù Mỹ: 08 xã	V	Phù Mỹ: 16 xã	50,0
15	Mỹ Lợi	10	Mỹ Hiệp					
16	Mỹ Châu	11	Mỹ Lộc					
17	Mỹ Thọ							
18	Mỹ Trinh							
19	Mỹ Hòa							
20	Mỹ Cát							
VI	Vĩnh Thạnh: 02 xã	VI	Vĩnh Thạnh	VI	Vĩnh Thạnh: 02 xã	VI	Vĩnh Thạnh: 08 xã	25,0
21	Vĩnh Thuận							
22	Vĩnh Quang							
VII	Tây Sơn: 03 xã	VII	Tây Sơn: 04 xã	VII	Tây Sơn: 07 xã	VII	Tây Sơn: 14 xã	50,0
23	Tây Thuận	12	Bình Nghi					
24	Bình Hòa	13	Bình Tường					
25	Bình Thuận	14	Tây An					
		15	Tây Xuân					
VIII	Phù Cát: 08 xã	VIII	Phù Cát: 03 xã	VIII	Phù Cát: 11 xã	VIII	Phù Cát: 16 xã	68,8
26	Cát Khánh	16	Cát Trinh					
27	Cát Nhơn	17	Cát Hiệp					
28	Cát Tường	18	Cát Tài					

Số xã hoàn thành xây dựng NTM giai đoạn 2011 - 2020						Tỷ lệ (%)
Các xã dự kiến hoàn thành xây dựng NTM giai đoạn 2016 - 2020 (46 xã, trong đó 32 xã theo Chương trình hành động số 05-CTr/TU của Tỉnh ủy Bình Định và 14 xã bổ sung mới)		Các xã dự kiến hoàn thành xây dựng NTM giai đoạn 2011 - 2015	Tổng số xã dự kiến hoàn thành xây dựng NTM giai đoạn 2011 - 2020		Tổng số xã xây dựng NTM của tỉnh	
29	Cát Hưng					
30	Cát Minh					
31	Cát Hanh					
32	Cát Lâm					
33	Cát Sơn					
IX	An Nhơn: 04 xã	IX An Nhơn: 03 xã	IX	An Nhơn: 07 xã	IX An Nhơn: 10 xã	70,0
34	Nhon Thọ	19 Nhon Lộc				
35	Nhon Khánh	20 Nhon An				
36	Nhon Phong	21 Nhon Phúc				
37	Nhon Hạnh					
X	Tuy Phước: 07 xã	X Tuy Phước: 04 xã	X	Tuy Phước: 11 xã	X Tuy Phước: 11 xã	100,0
38	Phước Sơn	22 Phước Nghĩa				
39	Phước Hòa	23 Phước Hưng				
40	Phước Hiệp	24 Phước An				
41	Phước Quang	25 Phước Thành				
42	Phước Lộc					
43	Phước Thắng					
44	Phước Thuận					
XI	Vân Canh: 02 xã	XI Vân Canh	XI	Vân Canh: 02 xã	XI Vân Canh: 06 xã	33,3
45	Canh Thuận					
46	Canh Vinh					